

QUY MÔ VÀ CHẤT LƯỢNG LAO ĐỘNG TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP Ở CÁC NGHỀ VÀ LÀNG NGHỀ CỦA THỪA THIÊN HUẾ

Hồ Thắng*, Nguyễn Văn Toàn**, Mai Chiêm Tuyền***

Ngày nhận: 14/12/2015

Ngày nhận bản sửa: 29/12/2015

Ngày duyệt đăng: 25/02/2016

Tóm tắt:

Dựa vào số liệu thứ cấp và sơ cấp (với 360 cơ sở sản xuất), kết quả nghiên cứu cho thấy rằng quy mô lao động tiểu thủ công nghiệp (TTCN) của các cơ sở điều tra không lớn, bình quân 5,42 người/cơ sở, lao động bán thời gian vẫn còn cao với tỷ lệ 33,21%. Chất lượng lao động ở các làng nghề của tỉnh Thừa Thiên Huế thấp, chủ yếu là lao động có tay nghề (82,35%) và lao động đang học việc (16,67%). Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng phần lớn lao động của các cơ sở nghề ở tất cả các lĩnh vực trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế là lao động thuê ngoài (bình quân 68,45%). Đa số lao động của các cơ sở điều tra mới đạt trình độ Trung học cơ sở (THCS) (46,13%) và có đến 91,88% số lao động chưa qua đào tạo. Do đó, cần thực hiện một số giải pháp như tổ chức các lớp tập huấn, các hội chợ lao động và việc làm, thay đổi nhận thức thuê lao động của các cơ sở sản xuất; xây dựng chiến lược chi tiết về nâng cao chất lượng nguồn lao động.

Từ khóa: Quy mô và chất lượng lao động, nghề và làng nghề, Thừa Thiên Huế

The scale and quality of small scale industrial labour in the crafts and craft villages of Thua Thien Hue province

Abstract

Based on secondary and primary data (with 360 craft producers), the research results presented that the scale of small scale industrial labour of these producers was 5.42 persons/facility on average; part-time workers still accounted at a high level of 33.21%. The labour quality in the craft villages of Thua Thien Hue was low, with majority of skilled workers (82.35%) and apprentices (16.67%). The results also indicated that most of the employees of the crafting facilities of all sectors in Thua Thien Hue province were hired labour (averagely 68.45%). The vast majority of employees of the investigated facilities graduated secondary school (46.13%) and 91.88% were not trained. Based on the findings, the authors provided a wide range of solutions to organize vocational training courses, labour and job fair, to change the hiring perception of craft facilities, as well as to build a particular strategy to improve the labour force quality.

Keywords: scale and quality of labour, crafts and craft villages, Thua Thien Hue.

1. Giới thiệu

Phát triển tiểu thủ công nghiệp sẽ góp phần đẩy nhanh công cuộc công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước, qua đó thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nhất là kinh tế nông thôn, giữ gìn và phát huy những

giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc. Công nghiệp nông thôn đóng góp lớn cho tốc độ tăng trưởng công nghiệp bình quân từ 2006 - 2010 là 15 - 15,5%/năm; giảm lao động nông nghiệp dưới 50% vào 2010, tạo việc làm cho 8 triệu lao động (Nguyễn

Hoài và Đức Vương, 2006).

Là một tỉnh miền Trung với sự đa dạng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, Thừa Thiên Huế đã có những định hướng rõ ràng nhằm hướng đến một tỉnh du lịch đặc trưng của Việt Nam, tích cực chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại hóa, theo đó, đến năm 2020 tỷ trọng dịch vụ chiếm 47,4%, công nghiệp - xây dựng chiếm 47,3%, nông - lâm - ngư nghiệp chiếm 5,3%” (Thủ tướng Chính phủ, 2009).

Trong thời gian qua, bên cạnh một số nghề, làng nghề truyền thống được khôi phục, sản xuất kinh doanh có thu nhập khá và từng bước thích nghi với cơ chế thị trường như rượu Thủy Dương, làm bún Vân Cù, Ô Sa, chế biến nước mắm Phú Thuận, mộc Mỹ Xuyên... Thừa Thiên Huế tiếp tục đẩy mạnh phát triển một số ngành nghề như mộc mỹ nghệ, thêu ren, mây, tre đan, qua đó góp phần khai thác tiềm năng, thế mạnh của địa phương, tăng giá trị sản xuất công nghiệp, giá trị tiêu thụ công nghiệp, tạo việc làm cho người lao động.

Mặc dù vậy, vấn đề thu hút và đào tạo lao động cho các nghề và làng nghề vẫn chưa được chú trọng, lao động bán thời gian vẫn còn chiếm tỷ lệ lớn, chất lượng lao động chưa cao (Ủy Ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, 2015).

Nghiên cứu này tập trung vào hai mục tiêu sau: (i) Đánh giá quy mô và chất lượng lao động tiêu thụ công nghiệp ở các nghề và làng nghề của Thừa Thiên Huế; (ii) đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng lao động tiêu thụ công nghiệp cho phát triển nghề và làng nghề ở Thừa Thiên Huế

2. Phương pháp nghiên cứu

Vấn đề được nghiên cứu dựa trên số liệu thứ cấp thông qua các báo cáo, niên giám thống kê, quy hoạch phát triển nghề và làng nghề... của tỉnh Thừa Thiên Huế. Ngoài ra, số liệu của nghiên cứu này được tổng hợp qua điều tra trực tiếp 360 cơ sở/hộ gia đình ở các nghề và làng nghề trên địa bàn của tỉnh Thừa Thiên Huế theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng (Trần Tiến Khai, 2012).

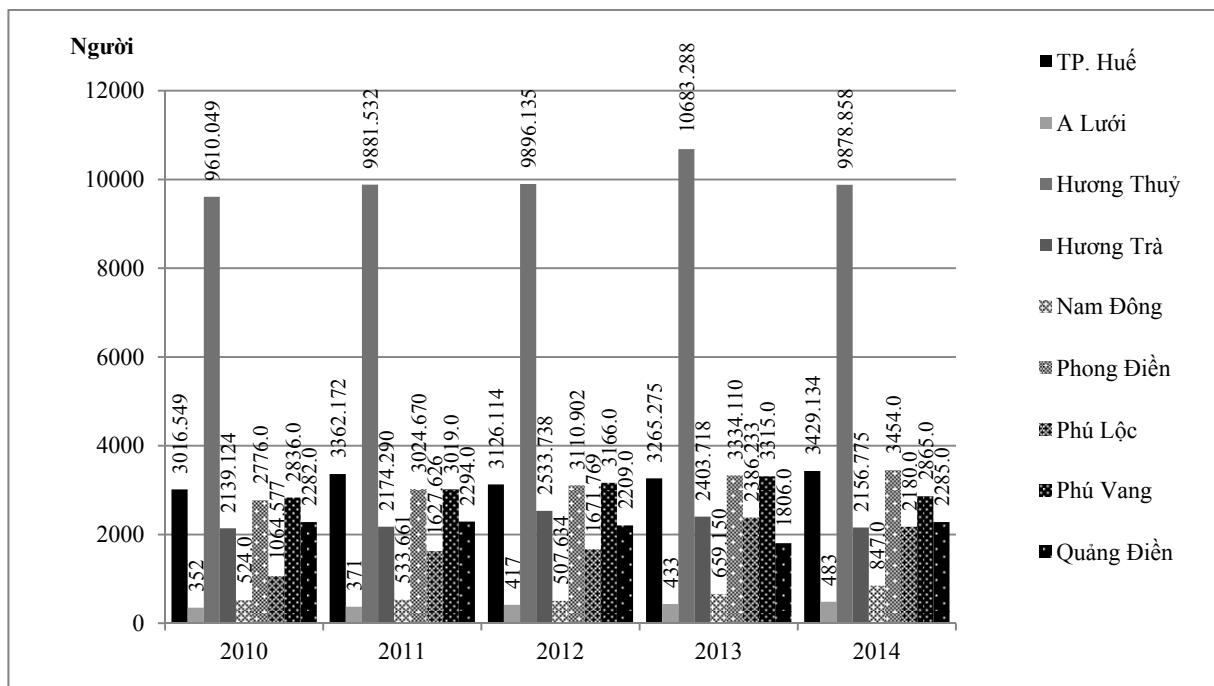
Để tổng hợp và phân tích số liệu chúng tôi sử dụng phương pháp thống kê mô tả, phương pháp so sánh và chi số bình quân, phương pháp phân tích ANOVA (Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2014).

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Quy mô và chất lượng lao động tiêu thụ công nghiệp ở các nghề và làng nghề của Thừa Thiên Huế

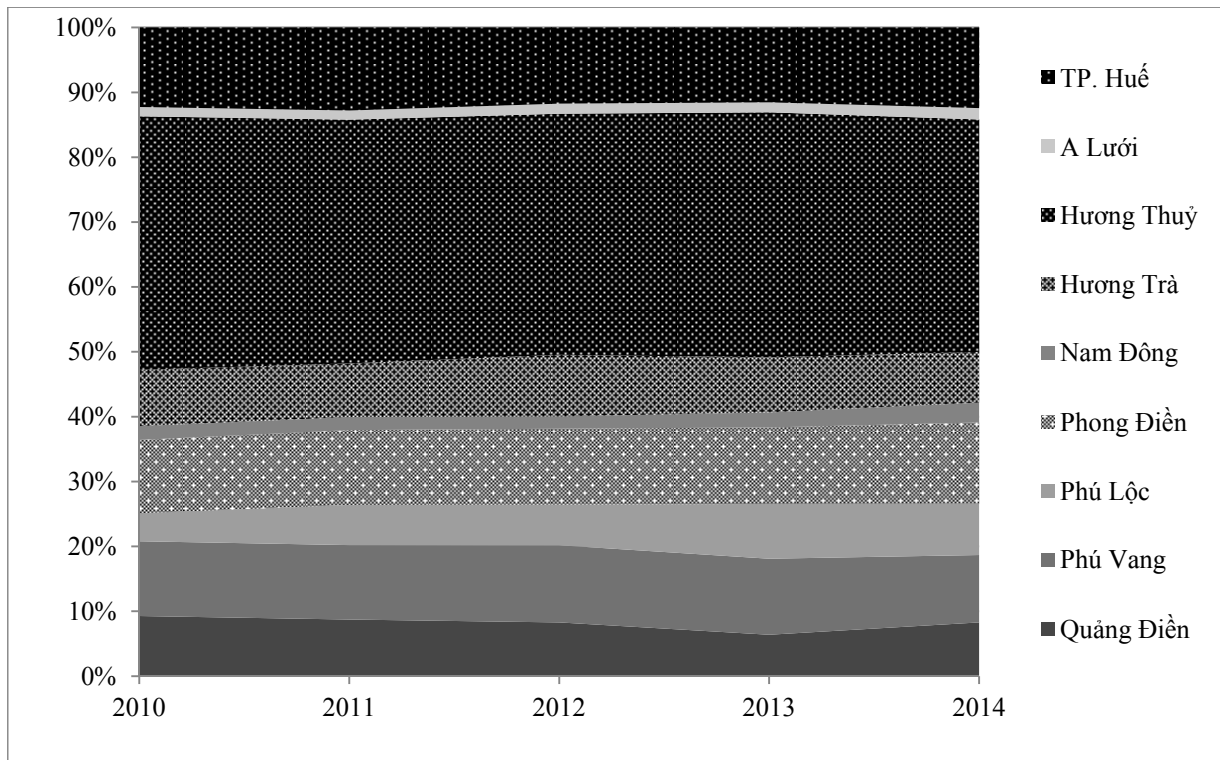
3.1.1. Quy mô và cơ cấu lao động tiêu thụ công nghiệp ở các nghề và làng nghề của Thừa Thiên Huế

Hình 1: Quy mô lao động tiêu thụ công nghiệp ở các nghề và làng nghề của Thừa Thiên Huế phân theo địa bàn giai đoạn 2010 – 2014



Nguồn: Phòng Thống kê các huyện, thị xã và thành phố của tỉnh Thừa Thiên Huế, 2011, 2012, 2013, 2014 và 2015.

Hình 2: Cơ cấu lao động tiểu thủ công nghiệp ở các nghề và làng nghề của Thừa Thiên Huế phân theo địa bàn giai đoạn 2010 – 2014



Nguồn: Phòng Thống kê các huyện, thị xã và thành phố của tỉnh Thừa Thiên Huế, 2011, 2012, 2013, 2014 và 2015.

Hình 1 cho thấy lượng lao động tiểu thủ công nghiệp ở các nghề và làng nghề trên các địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế có sự gia tăng đáng kể. Mặc dù số lượng lao động thuộc nhóm trung bình của tỉnh, với 1.065 người trong năm 2010, tuy nhiên huyện Phú Lộc lại là địa bàn có tốc độ tăng lượng lao động tiểu thủ công nghiệp cao nhất, bình quân tăng đến 19,62%/năm trong giai đoạn 2010 - 2014, đưa số lượng lao động tiểu thủ công nghiệp của huyện lên 2.180 người; tiếp theo là huyện Nam Đông với tỷ lệ tăng bình quân cũng đạt đến 12,76%/năm; trong khi địa bàn có tỷ lệ tăng lao động tiểu thủ công nghiệp thấp nhất là huyện Quảng Điền chỉ 0,03%/năm. Địa bàn có số lượng lao động tiểu thủ công nghiệp lớn nhất chính là thị xã Hương Thủy, đạt 9.879 người vào năm 2014, gấp 20 lần số lao động tiểu thủ công nghiệp của huyện A Lưới, bình quân tăng 0,69%/năm trong suốt giai đoạn 2010 - 2014.

Xét về cơ cấu, Hình 2 cho thấy rằng thị xã Hương Thủy là địa bàn mà lao động tiểu thủ công nghiệp luôn chiếm tỷ trọng cao nhất trong toàn tỉnh trong suốt giai đoạn 2010 - 2014. Tuy vậy, tỷ trọng này có xu hướng giảm nhẹ từ 39,06% vào năm 2010 xuống còn 35,82% vào năm 2014. Mặc dù tỷ trọng lao động tiểu thủ công nghiệp của thị xã Hương Trà

thấp hơn nhiều so với thị xã Hương Thủy nhưng lại có cùng xu thế biến động, giảm từ 8,70% vào năm 2010 xuống còn 7,82% vào năm 2014. Trái ngược với xu hướng giảm của 2 địa bàn vừa nêu, tỷ trọng lao động tiểu thủ công nghiệp của một số địa bàn khác có xu hướng tăng dù không lớn, trong đó đáng chú ý là huyện Phong Điền với tỷ trọng tăng từ 11,28% vào năm 2010 lên 12,59% vào năm 2014. Đây là một kết quả rất thiết thực khi những năm gần đây, huyện đã chú trọng phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, nhất là thu hút các nhà đầu tư vào khu công nghiệp của huyện. Chính điều này đã tạo ra hàng ngàn việc làm cho lao động trên địa bàn huyện.

3.1.2. Quy mô và chất lượng lao động tiểu thủ công nghiệp ở các nghề và làng nghề của Thừa Thiên Huế

Trong tổng số 6.591 lao động tham gia sản xuất ở các làng nghề đang hoạt động ổn định đưa vào quy hoạch của Thừa Thiên Huế, huyện Phong Điền có đến 2.161 người, chiếm 32,79%, cao nhất trong tất cả các địa bàn của tỉnh, cao thứ 2 là thị xã Hương Trà với tỷ lệ 19,15%, tương ứng 1.262 người. Địa bàn có số lượng lao động làm việc trong các làng nghề thấp nhất là huyện A Lưới với chỉ 116 người,

Bảng 1: Quy mô và chất lượng lao động tham gia sản xuất ở các làng nghề đang hoạt động ổn định đưa vào diện quy hoạch của Thừa Thiên Huế năm 2013

Địa bàn	Phân theo tính chất lao động						Phân theo trình độ tay nghề					
	Tổng số		LĐ thường xuyên		Nghệ nhân		Thợ bậc cao		Thợ có tay nghề		Đang học việc	
	SL (Người)	CC (%)	SL (Người)	CC (%)	SL (Người)	CC (%)	SL (Người)	CC (%)	SL (Người)	CC (%)	SL (Người)	CC (%)
TP. Huế	403	6,11	137	34,00	4	0,99	0	0,00	359	89,08	40	9,93
A Lưới	116	1,76	111	95,69	0	0,00	0	0,00	116	100,00	0	0,00
Hương Thủy	610	9,26	440	72,13	0	0,00	3	0,49	477	78,20	130	21,31
Hương Trà	1.262	19,15	953	75,52	0	0,00	0	0,00	939	74,41	323	25,59
Nam Đông	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phong Điền	2.161	32,79	1.231	56,96	1	0,05	3	0,14	2.108	97,55	49	2,27
Phú Lộc	562	8,53	354	62,99	0	0,00	0	0,00	354	62,99	208	37,01
Phú Vang	1.024	15,54	658	64,26	1	0,10	45	4,39	693	67,68	285	27,83
Quảng Điền	453	6,87	205	45,25	2	0,44	5	1,10	382	84,33	64	14,13
Toàn tỉnh	6.591	100,00	4.089	62,04	8	0,12	56	0,85	5.428	82,35	1.099	16,67

Nguồn: Ủy Ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế (2015).

chiếm 1,76% tổng lao động tham gia vào các làng nghề trong toàn tỉnh. Mặc dù vậy, lao động của huyện A Lưới lại thường xuyên tham gia vào các làng nghề chứ không như ở các địa bàn khác, tỷ lệ lao động thường xuyên ở huyện này lên đến 95,69%, cao thứ hai là thị xã Hương Trà với tỷ lệ 75,52%; thấp nhất là thành phố Huế với chỉ 34,00%. Bình quân chung trong toàn tỉnh, lao động thường xuyên chiếm 62,04%.

Mặc dù các làng nghề đã thu hút được nhiều lao động tham gia nhưng chất lượng lao động lại không cao. Trong số lao động tham gia sản xuất tại các làng nghề ở tất cả các địa bàn của Thừa Thiên Huế, chiếm phần lớn là lao động có tay nghề, trong khi đó nghệ nhân và thợ bậc cao rất hiếm. Thành phố Huế là địa bàn có số lượng nghệ nhân nhiều nhất với 4 người, chiếm 0,99% tổng lao động tham gia sản xuất ở các làng nghề của thành phố. Ngoài thành phố Huế, chỉ có thêm ba địa bàn khác có nghệ nhân là huyện Phong Điền, huyện Phú Vang và huyện Phú Lộc, nhưng số lượng rất ít, chỉ 1 - 2 người. Mặc dù chỉ có 1 nghệ nhân nhưng huyện Phú Vang là địa bàn có lao động là thợ bậc cao cao nhất trong tất cả các địa bàn, với 45 người, chiếm 4,39% tổng số lao động tham gia vào các làng nghề của huyện. Đối với thợ có tay nghề, Phong Điền lại là huyện có số lượng cao nhất, lên đến 2.108 người, chiếm 97,55% số lao động tham gia vào các làng nghề trong huyện.

Tuy nhiên, tỷ lệ này vẫn thấp hơn huyện A Lưới (100%), dù số lượng lao động là thợ có tay nghề của huyện A Lưới chỉ bằng 1/18 số lao động có trình độ tương tự của huyện Phong Điền.

Nhìn chung, số lao động tham gia sản xuất ở các làng nghề của tỉnh chủ yếu là lao động có tay nghề (82,35%) và lao động đang học việc (16,67%), với số lượng lên đến 5.527 người, chiếm 99,03% tổng số lao động tham gia sản xuất trong các làng nghề trên toàn tỉnh. Đây là con số không mấy tích cực trong việc phát triển nghề và làng nghề một cách bền vững. Chất lượng lao động thấp sẽ ảnh hưởng lớn đến năng suất lao động cũng như các giải pháp cải tiến kỹ thuật, sản xuất những sản phẩm tinh xảo hơn.

3.2. Quy mô và chất lượng lao động tiểu thủ công nghiệp của các cơ sở điều tra ở các nghề và làng nghề trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

3.2.1. Quy mô và cơ cấu lao động tiểu thủ công nghiệp của các cơ sở điều tra ở các nghề và làng nghề trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

Số liệu Bảng 2 cho thấy, số lao động tham gia vào các cơ sở sản xuất ở các lĩnh vực hoạt động/nhóm ngành khác nhau có sự khác biệt rất lớn. Trong khi số lao động làm việc cho các cơ sở gốm, sứ, thủy tinh, vật liệu xây dựng (VLXD) lên đến 23,60 người/cơ sở thì số lượng đó ở các cơ sở chế biến

**Bảng 2: Quy mô lao động của các cơ sở nghề trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
(tính bình quân/cơ sở sản xuất)**

Chỉ tiêu	DVT	Chế biến nông sản, thực phẩm	Chế biến gỗ, mây tre, đan	Dệt, may mặc, thêu ren	Gốm, sứ, thủy tinh, VLXD	Cơ khí, ngũ kim, kim hoàn	Thủ công mỹ nghệ	Khác	BQC
Tổng số	SL (Người)	3,65	5,31	8,52	23,60	4,45	7,03	5,33	5,42
1. Phân theo tính chất lao động									
- Thường xuyên	SL (Người)	2,29	2,63	6,71	22,00	4,06	5,94	3,41	3,62
	CC (%)	62,74	49,53	78,76	93,22	91,24	84,50	63,98	66,79
- Bán thời gian	SL (Người)	1,36	2,68	1,81	1,60	0,39	1,09	1,92	1,80
	CC (%)	37,26	50,47	21,24	6,78	8,76	15,50	36,02	33,21
2. Phân theo giới tính									
- Nữ	SL (Người)	2,50	3,19	6,33	8,00	0,97	1,00	2,63	2,89
	CC (%)	68,49	60,08	74,30	33,90	21,80	14,22	49,34	53,32
- Nam	SL (Người)	1,15	2,12	2,19	15,60	3,48	6,03	2,70	2,53
	CC (%)	31,51	39,92	25,70	66,10	78,20	85,78	50,66	46,68

Nguồn: Số liệu điều tra, 2015

nông sản, thực phẩm bình quân chỉ có 3,65 người, bằng khoảng 1/6 lao động của các cơ sở gốm, sứ, thủy tinh, vật liệu xây dựng. Lĩnh vực hoạt động có số lượng lao động bình quân cao thứ hai chính là Dệt, may mặc, thêu ren, với số lượng lao động đạt 8,52 người/cơ sở.

Xét theo tính chất lao động, chúng ta thấy rằng tỷ lệ lao động thường xuyên làm việc trong các cơ sở ở các lĩnh vực có sự khác biệt rõ ràng, trong khi tỷ lệ lao động thường xuyên của các cơ sở ở lĩnh vực gốm, sứ, thủy tinh, vật liệu xây dựng lên đến 93,22% thì lĩnh vực chế biến gỗ, mây, tre đan chiếm 49,53%. Tính bình quân chung (BQC), tỷ lệ lao động thường xuyên làm việc trong các cơ sở nghề chỉ chiếm 66,79%, tương ứng 3,62 người. Đây là con số khá khiêm tốn so với tiềm năng phát triển của các nghề và làng nghề của Thừa Thiên Huế. Điều này cần phải khắc phục nhằm góp phần ổn định tư tưởng cho lao động qua đó giúp họ gắn bó với nghề mà họ đã và đang lựa chọn.

Bảng 2 cũng cho thấy rằng, tùy theo tính chất nghề nghiệp, lĩnh vực hoạt động, mà số lao động nam hay nữ tham gia sản xuất có sự khác nhau. Nếu như các lĩnh vực với việc vất vả và nặng nhọc như thủ công mỹ nghệ thì lượng lao động là nam chiếm đến 85,78%; một số lĩnh vực đặc thù như cơ khí, ngũ kim, kim hoàn và gốm, sứ, thủy tinh, vật liệu xây dựng cũng chiếm phần lớn với tỷ lệ lần lượt là 78,20% và 66,10%. Ngược lại, một số lĩnh vực đòi hỏi sự tỷ mỉ và khéo léo nhưng không quá nặng nhọc như dệt, may mặc, thêu ren hay chế biến nông

sản, thực phẩm thì tỷ lệ lao động nữ rất lớn với tỷ lệ lần lượt là 74,30% và 68,49%. Tính chung cho tất cả các lĩnh vực, tỷ lệ lao động nữ cao hơn tỷ lệ lao động nam tham gia vào các cơ sở sản xuất ở các nghề và làng nghề ở các địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế, với tỷ lệ tương ứng là 53,32% và 46,68%.

Tóm lại, mặc dù số lượng lao động tham gia vào các cơ sở nghề bình quân không lớn, khoảng 5,42 người/cơ sở nhưng lao động thường xuyên chiếm tỷ lệ đáng kể với 66,79%; chênh lệch số lượng lao động phân theo giới tính không lớn với tỷ lệ lao động nữ đạt 53,325% còn nam là 46,68%. Dẫu vậy, một số ngành nghề đòi hỏi khá nhiều lao động và lao động mang tính đặc thù cao như gốm, sứ, thủy tinh, vật liệu xây dựng, dệt, may mặc, thêu ren.

3.2.2. Chất lượng lao động của các hộ, cơ sở điều tra của các nghề và làng nghề trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

Xem xét trình độ lao động trong các cơ sở sản xuất, nhóm tác giả thấy rằng, trên khía cạnh trình độ văn hóa thì đa số lao động có trình độ THCS, số lao động chưa tốt nghiệp tiểu học vẫn còn nhưng rất ít. Tuy nhiên, một số lĩnh vực lao động đạt trình độ văn hóa rất cao như gốm, sứ, thủy tinh, vật liệu xây dựng với 48,31% đã tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT), tỷ lệ này ở lĩnh vực gốm, sứ, thủy tinh, vật liệu xây dựng cũng đạt đến 48,31%. Trong khi đó lĩnh vực thủ công mỹ nghệ, dệt, may mặc, thêu ren thì lao động tốt nghiệp THCS đạt cao nhất với tỷ lệ lần lượt đạt 63,44% và 61,38%. Một số lĩnh vực hoạt động như chế biến nông sản thực phẩm, cơ khí,

Bảng 3: Chất lượng lao động tiểu thủ công nghiệp của các cơ sở nghề được điều tra trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế (tính bình quân/cơ sở sản xuất)

Chỉ tiêu	DVT	Chế biến nông sản, thực phẩm	Chế biến gỗ, mây tre, đan	Dệt, may mặc, thêu ren	Gốm, sứ, thủy tinh, VLXD	Cơ khí, ngũ kim, kim hoàn	Thủ công mỹ nghệ	Khác	BQC
Tổng số	SL (Người)	3,56^a	5,31^a	8,52^{ab}	23,6^b	4,45^{ab}	7,03^{ab}	5,33^{ab}	5,42
1. Phân theo trình độ văn hóa									
Chưa tốt nghiệp	SL (Người)	0,40	0,60	0,32	0,00	0,32	0,19	0,21	0,42
Tiểu học	CC (%)	11,24	11,30	3,76	0,00	7,19	2,70	3,94	7,75
Tốt nghiệp	SL (Người)	0,98	1,33	2,36	4,40	1,26	0,66	0,83	1,27
Tiểu học	CC (%)	27,53	25,05	27,70	18,64	28,31	9,39	15,57	23,43
Tốt nghiệp	SL (Người)	1,17	2,47	5,23	7,80	1,58	4,46	2,36	2,50
THCS	CC (%)	32,87	46,52	61,38	33,05	35,51	63,44	44,28	46,13
Tốt nghiệp	SL (Người)	1,01 ^a	0,91 ^a	0,61 ^a	11,40 ^b	1,29 ^a	1,72 ^a	1,93 ^a	1,23
THPT	CC (%)	28,37	17,14	7,16	48,31	28,99	24,47	36,21	22,69
2. Phân theo trình độ chuyên môn									
Đại học	SL (Người)	0,09 ^a	0,06 ^a	0,00 ^a	2,20 ^b	0,03 ^a	0,03 ^a	0,22 ^a	0,12
	CC (%)	2,53	1,13	0,00	9,32	0,67	0,43	4,13	2,21
Cao đẳng	SL (Người)	0,12 ^a	0,02 ^a	0,00 ^a	1,00 ^b	0,00 ^a	0,03 ^a	0,00 ^a	0,07
	CC (%)	3,37	0,38	0,00	4,24	0,00	0,43	0,00	1,29
Trung cấp, sơ cấp	SL (Người)	0,09	0,02	1,07	0,60	0,36	0,13	1,19	0,25
	CC (%)	2,53	0,38	12,56	2,54	8,09	1,85	22,33	4,61
Chưa qua đào tạo	SL (Người)	3,26	5,21	7,45	19,80	4,06	6,84	3,92	4,98
	CC (%)	91,57	98,12	87,44	83,90	91,24	97,30	73,55	91,88

Ghi chú: Các giá trị trung bình trong cùng một hàng có ít nhất một chữ cái giống nhau thì sự khác nhau không có ý nghĩa thống kê với $\alpha = 0,05$.

Nguồn: Số liệu điều tra, 2015

ngũ kim, kim hoàn, lao động có trình độ văn hóa phân bố khá đều ở các cấp chứ không tập trung ở cấp nào, nhưng số lao động chưa tốt nghiệp tiểu học vẫn còn cao. Tính chung cho tất cả lĩnh vực, lao động đã tốt nghiệp THCS chiếm tỷ lệ cao nhất, với 46,13%, tiếp theo là tốt nghiệp tiểu học, với 23,43%; thấp nhất là chưa tốt nghiệp tiểu học với chỉ 7,75%.

Trong khi đó, xét về trình độ chuyên môn/tay nghề, ngoại trừ lĩnh vực gốm, sứ, thủy tinh, vật liệu xây dựng, tỷ lệ lao động đạt trình độ khá cao, với 9,32% đạt trình độ đại học, tương ứng 2,20 người/cơ sở, các lĩnh vực còn lại lao động chủ yếu chưa qua đào tạo, với tỷ lệ từ 73% trở lên. Đặc biệt, lĩnh vực chế biến gỗ, mây, tre đan có số lao động chưa qua đào tạo bình quân đến 5,21 người/cơ sở, chiếm tỷ lệ 98,12%, tỷ lệ này ở các cơ sở thuộc lĩnh vực thủ công mỹ nghệ cũng lên đến 97,58%. Bình quân chung trên tất cả các lĩnh vực có đến 4,98 lao động chưa qua đào tạo, chiếm tỷ lệ 91,88% số lao động/cơ sở, số ít còn lại là lao động có trình độ cao hơn.

Như vậy, mặc dù quy mô lao động của các cơ sở sản xuất đạt khá với bình quân 5,42 lao động/cơ sở, tuy nhiên đại đa số mới đạt trình độ THCS với tỷ lệ 46,13%. Chính vì vậy, có đến 91,88% số lao động chưa qua đào tạo. Đây là những con số cần cải thiện để góp phần nâng cao tay nghề qua đó nâng cao năng suất lao động, nâng cao thu nhập cho người lao động, từ đó gắn chặt người lao động với việc phát triển nghề và các làng nghề.

Kết quả phân tích ANOVA cho thấy lao động có trình độ văn hóa từ tốt nghiệp tiểu học trở xuống khác biệt không có ý nghĩa thống kê giữa các nhóm ngành (sig. > 0,05), trong khi đó ở trình độ văn hóa cao hơn như tốt nghiệp THCS và THPT thì sự khác biệt này đã có ý nghĩa thống kê, với giá trị sig. lần lượt bằng 0,036 và 0,000. Kết quả tương tự khi so sánh quy mô lao động phân theo trình độ chuyên môn của các cơ sở giữa các nhóm ngành, số lượng lao động có trình độ chuyên môn cao như đại học và cao đẳng của các cơ sở giữa các lĩnh vực hoạt động khác biệt có ý nghĩa thống kê, với giá trị sig. lần

Bảng 4: Kiểm định phương sai bình quân lao động phân theo trình độ của các cơ sở giữa các lĩnh vực hoạt động

Trình độ LĐ	Test of Homogeneity of Variances				ANOVA				
	Levene Statistic	df1	df2	Sig.	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1. Trình độ văn hóa									
Chưa tốt nghiệp Tiểu học	1,064	6	353	0,384	8,598	6	1,433	0,428	0,860
Tốt nghiệp Tiểu học	3,232	6	353	0,004	113,243	6	18,874	0,999	0,426
Tốt nghiệp THCS	4,438	6	353	0,000	706,865	6	117,811	2,273	0,036
Tốt nghiệp THPT	19,356	6	353	0,000	564,374	6	94,062	7,499	0,000
2. Trình độ chuyên môn									
Đại học	17,798	6	353	0,000	23,383	6	3,897	4,927	0,000
Cao đẳng	5,662	6	353	0,000	5,493	6	0,916	2,679	0,015
Trung cấp, sơ cấp	6,202	6	353	0,000	50,768	6	8,461	1,724	0,114
Chưa qua đào tạo	4,975	6	353	0,000	1.775,587	6	295,931	1,750	0,109
Tổng số	5,934	6	535	0,000	2.394,643	6	399,107	2,193	0,043

Nguồn: Xử lý từ số liệu điều tra, 2015

lượt bằng 0,000 và 0,015, trong đó khác nhau chủ yếu là giữa các cơ sở của lĩnh vực gốm, sứ, thủy tinh, vật liệu xây dựng với các cơ sở của tất cả các lĩnh vực còn lại.

3.2.3. Tình hình huy động lao động tham gia vào các cơ sở sản xuất trên các địa bàn của tỉnh Thừa Thiên Huế

Bảng 5 cho thấy, phần lớn lao động tham gia vào các cơ sở nghề ở tất cả các lĩnh vực trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế là lao động thuê ngoài, chiếm bình quân 68,45%. Điển hình như gốm, sứ, thủy tinh, vật liệu xây dựng, tỷ lệ này lên đến 94,07%. Ở lĩnh vực dệt, may mặc, thêu ren là 85,21%. Chỉ có lĩnh vực chế biến nông sản, thực phẩm có lao động gia đình lớn hơn lao động thuê ngoài, 52,88% so với 47,12%.

Xét theo tính chất lao động, chúng ta thấy rằng dù lao động gia đình rất ít nhưng đại đa số là lao động thường xuyên, bình quân đạt 84,21%; trong đó có một số lĩnh vực có lao động thường xuyên của gia đình đạt rất cao như cơ khí, ngũ kim, kim hoàn (96,49%), thủ công mỹ nghệ (95,78%). Cùng với xu hướng đó, lao động thuê ngoài là lao động thường xuyên chiếm tỷ lệ cao hơn so với lao động bán thời gian, với tỷ lệ bình quân đạt 58,22% so với 41,78%, trong đó một số lĩnh vực có lao động thường xuyên thuê ngoài cao như gốm, sứ, thủy tinh, vật liệu xây dựng (95,50%), cơ khí, ngũ kim, kim hoàn

(88,32%), dệt, may mặc, thêu ren (82,23%).

Về lao động thuê, nguồn thuê chủ yếu là lao động tại địa phương với tỷ lệ đến 76,82%, lao động thuê ngoài địa phương khá ít chỉ chiếm 23,18%. Tuy vậy, tùy theo tính chất ngành nghề mà việc thuê lao động tại địa phương hay ngoài địa phương cũng có sự khác biệt nhau. Trong khi lĩnh vực chế biến gỗ, mây, tre đan có tỷ lệ lao động thuê trong địa phương lên đến 96,17%, thủ công mỹ nghệ là 82,12%, ngược lại dệt, may mặc, thêu ren là lĩnh vực có lao động thuê ngoài địa phương cao hơn, 56,06% so với 43,94%.

3.2.4. Nhu cầu tập huấn nhằm nâng cao trình độ và kỹ năng cho lao động của các cơ sở tham gia sản xuất ở các nghề và làng nghề trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

Đối với các cơ sở có thuê lao động, việc tập huấn nâng cao trình độ và kỹ năng lao động có ảnh hưởng rất lớn đến việc phát triển sản xuất kinh doanh của cơ sở. Tuy vậy, kết quả nghiên cứu cho thấy rằng trong 161 cơ sở có thuê lao động, số cơ sở có kế hoạch tập huấn chiếm 18,63%, tương ứng với 30 cơ sở, số cơ sở không có kế hoạch tập huấn lên đến 121 cơ sở (trong đó có 42 cơ sở thuộc lĩnh vực chế biến gỗ, mây, tre đan), chiếm đến 75,16%. Đây là con số phản ánh chính xác thực trạng phát triển các cơ sở sản xuất ở các nghề và làng nghề hiện nay trên địa bàn Thừa Thiên Huế.

Trong khi cơ sở thuộc lĩnh vực gốm, sứ, thủy

Bảng 5: Tình hình huy động lao động tiêu thủ công nghiệp tham gia sản xuất ở các nghề và làng nghề của các cơ sở điều tra trên địa bàn Thừa Thiên Huế (tính bình quân/cơ sở sản xuất)

Chỉ tiêu	ĐVT	Chế biến nông sản, thực phẩm	Chế biến gỗ, mây tre, đan	Dệt, may mặc, thêu ren	Gốm, sứ, thủy tinh, VLXD	Cơ khí, ngũ kim, kim hoàn	Thủ công mỹ nghệ	Khác	BQC
Tổng số	SL (Người)	3,65	5,31	8,52	23,60	4,45	7,03	5,33	5,42
1. LĐ gia đình	SL (Người)	1,93	1,65	1,26	1,40	1,71	1,66	1,89	1,71
	CC (%)	52,88	31,07	14,79	5,93	38,43	23,61	35,46	31,55
- Thường xuyên	SL (Người)	1,69	1,33	0,74	0,80	1,65	1,59	1,65	1,44
	CC (%)	87,56	80,61	58,73	57,14	96,49	95,78	87,30	84,21
- Bán thời gian	SL (Người)	0,24	0,32	0,52	0,60	0,06	0,07	0,24	0,27
	CC (%)	12,44	19,39	41,27	42,86	3,51	4,22	12,70	15,79
2. LĐ thuê ngoài	SL (Người)	1,72	3,66	7,26	22,20	2,74	5,37	3,44	3,71
	CC (%)	47,12	68,93	85,21	94,07	61,57	76,39	64,54	68,45
- Thường xuyên	SL (Người)	0,61	1,29	5,97	21,20	2,42	4,25	1,75	2,16
	CC (%)	35,47	35,25	82,23	95,50	88,32	79,14	50,87	58,22
- Bán thời gian	SL (Người)	1,11	2,37	1,29	1,00	0,32	1,12	1,69	1,55
	CC (%)	64,53	64,75	17,77	4,50	11,68	20,86	49,13	41,78
- Trong địa phương	SL (Người)	1,29	3,52	3,19	11,00	2,00	4,41	3,16	2,85
	CC (%)	75,00	96,17	43,94	49,55	72,99	82,12	91,86	76,82
- Ngoài địa phương	SL (Người)	0,43	0,14	4,07	11,20	0,74	0,96	0,27	0,86
	CC (%)	25,00	3,83	56,06	50,45	27,01	17,88	7,85	23,18

Nguồn: Số liệu điều tra, 2015

Bảng 6: Kế hoạch tập huấn nâng cao trình độ và kỹ năng lao động cho các lao động của các cơ sở nghề ở Thừa Thiên Huế

Chỉ tiêu	ĐVT	Chế biến nông sản, thực phẩm	Chế biến gỗ, mây tre, đan	Dệt, may mặc, thêu ren	Gốm, sứ, thủy tinh, VLXD	Cơ khí, ngũ kim, kim hoàn	Thủ công mỹ nghệ	Khác	BQC
Có	SL (Cơ sở)	5	8	3	1	5	6	2	30
	CC (%)	15,63	15,09	23,08	33,33	31,25	21,43	12,50	18,63
Không	SL (Cơ sở)	23	42	9	1	11	22	13	121
	CC (%)	71,88	79,25	69,23	33,33	68,75	78,57	81,25	75,16
Không chắc chắn	SL (Cơ sở)	4	3	1	1	0	0	1	10
	CC (%)	12,50	5,66	7,69	33,33	0,00	0,00	6,25	6,21
Tổng số	SL (Cơ sở)	32	53	13	3	16	28	16	161
	CC (%)	19,88	32,92	8,07	1,86	9,94	17,39	9,94	100,00

Nguồn: Số liệu điều tra, 2015

tinh, vật liệu xây dựng có kế hoạch tập huấn thì rất nhiều cơ sở sản xuất của một số lĩnh vực không có kế hoạch này trong thời gian tới, điển hình như chế biến gỗ, mây, tre đan (79,25%), thủ công mỹ nghệ (78,57%), chế biến nông sản, thực phẩm (71,88%).

Như vậy, mặc dù còn gặp nhiều khó khăn trong quá trình phát triển, trình độ chuyên môn/tay nghề của cả chủ cơ sở lẫn người lao động vẫn còn thấp nhưng các cơ sở vẫn không có kế hoạch tập huấn để nâng cao

trình độ và kỹ năng. Đây là một vấn đề có nhiều nguyên nhân kể cả từ tư tưởng của chủ cơ sở và từ kết quả kinh doanh không được tốt của các cơ sở.

4. Kết luận và khuyến nghị giải pháp

Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng lao động tham gia vào các cơ sở nghề và làng nghề ở Thừa Thiên Huế chưa nhiều, chất lượng lao động vẫn còn thấp, tuy nhiên các cơ sở vẫn không chủ động trong việc lên kế hoạch nâng cao chất lượng lao động. Chính

điều này ảnh hưởng lớn đến quá trình đẩy mạnh phát triển sản xuất ở các nghề và làng nghề của Thừa Thiên Huế. Do đó, thời gian tới cần tập trung thực hiện một số giải pháp sau:

- Tổ chức các lớp tập huấn nâng cao trình độ tay nghề và chuyên môn cho lao động theo đặc thù của các cơ sở có nhu cầu nhằm tạo hiệu ứng lan tỏa đến các cơ sở đang còn băn khoăn qua đó góp phần nâng cao năng suất lao động. Trong đó, đối tượng tiên phong tham gia tập huấn chính là các chủ cơ sở nghề, từ đó tạo tiền đề cải thiện và nâng cao chất lượng lao động.

- Thường xuyên tổ chức các hội chợ lao động và

việc làm để các cơ sở sản xuất có điều kiện tham gia, qua đó định hướng đào tạo cho các cơ sở đào tạo nghề cũng như định hướng nghề nghiệp cho người lao động.

- Thay đổi nhận thức thuê lao động của các cơ sở sản xuất để từ đó tuyển dụng lao động được đào tạo bài bản, chất lượng cao ở mọi địa phương chứ không chỉ trên địa bàn mà cơ sở hoạt động.

- Xây dựng chiến lược chi tiết về nâng cao chất lượng nguồn lao động và triển khai đề án quy hoạch nguồn lao động theo quy hoạch phát triển nghề và làng nghề trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế. □

Lời thừa nhận/cảm ơn: Bài báo này là kết quả của đề tài khoa học công nghệ cấp tỉnh được ngân sách nhà nước tỉnh Thừa Thiên Huế đầu tư.

Tài liệu tham khảo

Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2014), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, NXB Hồng Đức, TP. HCM.
Nguyễn Hoài và Đức Vương (2006), *Phát triển công nghiệp nông thôn*, Viện Nghiên cứu Phát triển TP. HCM, <http://www.hids.hochiminhcity.gov.vn/web/guest/nong-nghiep-phat-trien-nong-thon>.

Thủ tướng Chính phủ (2009), *Quyết định phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020*, ngày 17/06/2009, Hà Nội.

Trần Tiến Khai (2012), *Phương pháp nghiên cứu kinh tế - Kiến thức cơ bản*, NXB Lao động - Xã hội.

Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế (2014), *Báo cáo tổng kết kinh tình hình kinh tế xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế*, Thừa Thiên Huế.

Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế (2015), *Quy hoạch phát triển nghề truyền thống và làng nghề trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020, định hướng đến năm 2025*, Thừa Thiên Huế.

Thông tin tác giả:

***Hồ Thắng**, Thạc sỹ

- Tổ chức tác giả công tác: Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế

- Lĩnh vực nghiên cứu: Kinh tế nông nghiệp, phát triển nông thôn, công nghiệp nông thôn.

- Một số Tạp chí tác giả đã đăng tải công trình nghiên cứu: *Tạp chí Đại học Huế; Tạp chí Kinh tế và Dự Báo; Tạp chí Lao động và Xã hội; Tạp chí Kinh tế và Phát triển.*

- Địa chỉ Email: hothithang@gmail.com

****Nguyễn Văn Toàn**, Phó Giáo sư, Tiến sỹ

- Tổ chức tác giả công tác: Đại học Huế

- Lĩnh vực nghiên cứu: Hiệu quả kinh tế, phát triển Kinh tế - xã hội vùng gò đồi, sinh kế bền vững, hiệu quả đầu tư

- Một số Tạp chí tác giả đã đăng tải công trình nghiên cứu: *Tạp chí Đại học Huế; Tạp chí NN&PTNT...*

- Địa chỉ Email: nvtoan@hueuni.edu.vn

*****Mai Chiêm Tuyền**, Thạc sỹ

- Tổ chức tác giả công tác: Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế.

- Lĩnh vực nghiên cứu: Kinh tế nông nghiệp, phát triển nông thôn, kinh tế sử dụng đất.

- Một số Tạp chí tác giả đã đăng tải công trình nghiên cứu: *Tạp chí Khoa học Đại học Huế.*

- Địa chỉ Email: mctuyen@hce.edu.vn